NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 77 /2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1

1. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 1 như sau:

"d) Hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, công ty thông tin tín dụng (sau đây gọi chung là đơn vị).".

Điều 2. Bổ sung khoản 11 Điều 2

"11. *Khách hàng tổ chức mới* là tổ chức mới đăng ký thành lập trong vòng 12 tháng hoặc tổ chức mới thiết lập quan hệ với đơn vị trong vòng 12 tháng và được đơn vị thực hiện đánh giá rủi ro, xác định thời gian cần áp dụng hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học hoặc chữ ký điện tử an toàn cho khách hàng này khi thực hiện giao dịch. Quy định này không bao gồm:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật chứng khoán;

d) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

đ) Nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú mở tài khoản thanh toán để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam;

e) Các tổ chức khác do đơn vị lựa chọn và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các rủi ro từ việc lựa chọn này. Đơn vị phải bảo đảm xác minh chính xác về khách hàng và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng.".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3

"a) Áp dụng tối thiểu một trong các hình thức xác nhận quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 11 Thông tư này khi thay đổi thông tin định danh khách hàng.

Trường hợp khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức mới thay đổi thông tin giấy tờ tùy thân (bao gồm căn cước công dân, căn cước, căn cước điện tử, hộ chiếu của khách hàng cá nhân hoặc của người đại diện hợp pháp của khách hàng tổ chức) hoặc các thông tin để đăng ký, sử dụng các hình thức xác nhận giao dịch (tối thiểu bao gồm số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử hoặc chữ ký điện tử), áp dụng các hình thức xác nhận quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này kết hợp với một trong các hình thức xác nhận quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 11 Thông tư này.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7 như sau:

"c) Đánh giá, dò quét phát hiện lỗ hổng, điểm yếu về mặt kỹ thuật. Đánh giá khả năng phòng, chống các lỗ hổng, điểm yếu, kiểu tấn công bảo đảm tối thiểu các yêu cầu sau:

(i) Đối với phần mềm ứng dụng Online Banking cung cấp qua nền tảng web, phải phòng, chống 10 lỗ hổng phổ biến nhất được công bố bởi tổ chức OWASP (OWASP Top Ten).

(ii) Đối với phần mềm ứng dụng Mobile Banking, đáp ứng tối thiểu các yêu cầu về an toàn bảo mật ứng dụng di động do tổ chức OWASP công bố (OWASP Mobile Application Security).

(iii) Phiên bản OWASP Top Ten hoặc OWASP Mobile Application Security áp dụng là phiên bản mới nhất hoặc phiên bản gần nhất với phiên bản được ban hành trong vòng 06 tháng.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 6 Điều 7 như sau:

"g) Đối với khách hàng là tổ chức, phần mềm ứng dụng được thiết kế để bảo đảm việc thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến (ngoại trừ thanh toán thẻ trực tuyến qua đơn vị chấp nhận thanh toán) bao gồm tối thiểu hai bước: tạo lập và phê duyệt giao dịch.

Trường hợp khách hàng là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản, việc thực hiện giao dịch không bắt buộc tách biệt hai bước tạo lập và phê duyệt giao dịch;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 8 Điều 7 như sau:

"b) Phần mềm ứng dụng Online Banking phải có chức năng xác thực kết nối với phần mềm của khách hàng tổ chức để bảo đảm an toàn, bảo mật, chống gian lận, giả mạo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế hoặc Việt Nam;".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8

1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 8 như sau:

"1a. Kiểm soát phiên bản cài đặt được phát hành của ứng dụng Mobile Banking:

a) Định kỳ tối thiểu 03 tháng một lần, đơn vị phải đánh giá an toàn, bảo mật của các phiên bản phần mềm ứng dụng đang cho phép khách hàng cài đặt, sử dụng nhằm xác định các lỗ hổng bảo mật và đánh giá khả năng bị can thiệp bởi tội phạm mạng.

b) Trường hợp khách hàng kích hoạt trên thiết bị mới hoặc kích hoạt lại ứng dụng Mobile Banking, khách hàng phải cài đặt, sử dụng phiên bản mới nhất hoặc phiên bản gần nhất bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo mật theo quy định. Đơn vị phải có giải pháp kiểm soát không cho phép hạ phiên bản (downgrading) xuống sử dụng các phiên bản thấp hơn trong trường hợp này.

c) Khi phát hiện có lỗ hổng bảo mật được đánh giá ở mức cao hoặc nghiêm trọng, đơn vị phải có biện pháp kiểm tra, không cho thực hiện giao dịch hoặc có biện pháp kiểm soát nhằm phòng chống tội phạm lợi dụng lỗ hổng bảo mật để tấn công mạng, thực hiện các giao dịch gian lận, chiếm đoạt tài sản; đồng thời đơn vị phải thực hiện xử lý, khắc phục, cập nhật ngay phiên bản mới trong thời gian theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

"4. Triển khai các giải pháp nhằm phòng, chống, phát hiện các hành vi can thiệp trái phép vào ứng dụng Mobile Banking đã cài đặt trong thiết bị di động của khách hàng. Ứng dụng Mobile Banking phải tự động thoát hoặc dừng hoạt động và thông báo cho khách hàng lý do nếu phát hiện một trong các dấu hiệu sau:

a) Có trình gỡ lỗi (debugger) được gắn vào hoặc môi trường có trình gỡ lỗi đang hoạt động; hoặc khi ứng dụng bị chạy trong môi trường giả lập (emulator)/ máy ảo/ thiết bị giả lập; hoặc hoạt động ở chế độ cho phép máy tính giao tiếp trực tiếp với thiết bị Android (Android Debug Bridge);

b) Phần mềm ứng dụng bị chèn mã bên ngoài ứng dụng khi đang chạy, thực hiện các hành vi như theo dõi các hàm được chạy, ghi lại log dữ liệu truyền qua các hàm, API.... (hook); hoặc phần mềm ứng dụng bị can thiệp, đóng gói lại (repacking);

c) Thiết bị đã bị phá khóa (root / jailbreak); hoặc bị mở khóa cơ chế bảo vệ (unlock_bootloader).".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

"5. Không cho phép chức năng ghi nhớ mã khóa bí mật truy cập, trừ trường hợp áp dụng hình thức xác nhận quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư này.".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Đối với giao dịch thanh toán sử dụng tài khoản thanh toán hoặc ví điện tử hoặc tài khoản Tiền di động hoặc giao dịch chuyển tiền từ thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh, đơn vị thực hiện phân loại giao dịch theo các nhóm loại hình giao dịch quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và áp dụng hình thức xác nhận quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 10 như sau:

"d) Đối với các giao dịch mà đơn vị chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán, chủ động trích Nợ ví điện tử, chủ động trích Nợ tài khoản Tiền di động, chủ động thanh toán từ thẻ của khách hàng theo thỏa thuận với khách hàng, không phải áp dụng xác nhận giao dịch quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này;".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Đối với giao dịch đăng ký tự động trích Nợ tài khoản thanh toán, tự động trích Nợ ví điện tử, tự động trích Nợ tài khoản Tiền di động, tự động thanh toán từ thẻ của khách hàng, đơn vị áp dụng tối thiểu một trong các hình thức xác nhận quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 11 Thông tư này.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 11 như sau:

"c) Giải pháp phát hiện tấn công giả mạo thông tin sinh trắc học của vật thể sống (Presentation Attack Detection - PAD) theo quy định tại điểm a khoản này do đơn vị tự triển khai hoặc sử dụng của bên thứ ba cung cấp phải được cấp chứng nhận của tổ chức/phòng thí nghiệm sinh trắc học được Liên minh FIDO (FIDO Alliance) công nhận hoặc của Tổ chức chứng nhận (Certification Body) cấp phép xác nhận tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế (ISO), đáp ứng tiêu chuẩn ISO 30107 cấp độ 2 (Level 2) hoặc tương đương. Tổ chức chứng nhận (Certification Body) phải được cấp phép bởi Cơ quan công nhận (Accreditation Body) đã tham gia Thỏa thuận công nhận lẫn nhau đa phương của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (International Accreditation Forum – IAF Multilateral Recognition Arrangement, IAF MLA).".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 11 như sau:

"8. *Hình thức xác nhận PGP* (Pretty Good Privacy) là hình thức xác nhận theo tiêu chuẩn về bảo mật và xác thực sử dụng thuật toán mã hóa dùng cặp khóa không đối xứng (gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số) do tổ chức tiêu chuẩn quốc tế IETF (Internet Engineering Task Force) ban hành. Hình thức xác nhận PGP phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Khóa công khai của khách hàng được đăng ký với đơn vị, được lưu trữ an toàn tại đơn vị và được liên kết với tài khoản giao dịch điện tử của khách hàng;

b) Có phương thức bảo đảm xác minh danh tính chủ thể gắn với khóa, cơ chế bảo mật và thu hồi khóa;

c) Có thỏa thuận về trách nhiệm pháp lý của đơn vị và khách hàng liên quan đến tính xác thực, tính toàn vẹn và không chối bỏ của các tệp tin giao dịch được ký theo phương thức này.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 11 như sau:

"9. Hình thức xác nhận bằng chữ ký điện tử an toàn là hình thức xác nhận bằng chữ ký điện tử, trong đó chữ ký điện tử là chữ ký số hoặc chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chữ ký điện tử.".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 21

"Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thi hành Thông tư này và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực có trách nhiệm thanh tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.".

Điều 9. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 23

"1a. Các giao dịch đăng ký tự động trích Nợ tài khoản Tiền di động được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn của thỏa thuận đã giao kết; trường hợp thỏa thuận không xác định thời hạn thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận phải tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục kèm theo Thông tư số 50/2024/TT-NHNN

Thay thế Phụ lục số 01, 02, 04 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, 02, 04 đính kèm Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung

gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, công ty thông tin tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho cả khách hàng cá nhân và tổ chức, thời gian áp dụng các quy định tại Điều 3, Điều 10 Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Đối với các đơn vị chỉ cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho khách hàng tổ chức (không cung cấp dịch vụ cho khách hàng cá nhân), thời gian áp dụng các quy định tại Điều 3, Điều 10 Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

Nơi nhận:
- Như Điều 11;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Cổng TTĐT NHNN;
- Công báo;
- Lưu VT, CNTT.

PHỤ LỤC 01

PHÂN LOẠI GIAO DỊCH THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77 /2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
I	**Khách hàng cá nhân**				
1	Nhóm I.1: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh (sau đây gọi chung là thẻ) của một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. - Chuyển tiền giữa các ví điện tử của một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	Tất cả các giao dịch.			
2	Nhóm I.2: - Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được tổ chức cung ứng dịch vụ thanh	Giao dịch thỏa mãn điều kiện: G + T ≤ 5 triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G + T > 5 triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G + T > 100 triệu VND. (ii) G + T ≤ 1,5 tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn điều kiện: G + T > 1,5 tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
	toán, trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp hoặc tại các đơn vị chấp nhận thanh toán do các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động chịu trách nhiệm lựa chọn, thẩm định, giám sát và quản lý.		(ii) G + T ≤ 100 triệu VND.		
3	Nhóm I.3: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, thẻ, ví điện tử, tài khoản Tiền di động của các chủ tài khoản, chủ thẻ, chủ ví điện tử, chủ tài khoản Tiền di động khác nhau. - Chuyển tiền giữa các tài khoản, thẻ, ví điện tử, tài khoản Tiền di động mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán,	Giao dịch chuyển tiền, rút tiền giữa Ví điện tử và tài khoản thanh toán, thẻ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết theo quy định của pháp luật thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 10 triệu VND. (ii) G + T_{ksth} ≤ 20 triệu VND.	Giao dịch (ngoại trừ giao dịch chuyển tiền, rút tiền giữa Ví điện tử và tài khoản thanh toán, thẻ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết theo quy định của pháp luật) thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 10 triệu VND. (ii) G + T_{ksth} ≤ 20 triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 10 triệu VND. (ii) G + T_{ksth} > 20 triệu VND. (iii) G + T ≤ 1,5 tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 10 triệu VND. (ii) G + T_{ksth} > 20 triệu VND. (iii) G + T > 1,5 tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
	tổ chức phát hành thẻ, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động khác nhau. - Chuyển tiền vào Ví điện tử từ tài khoản ngân hàng hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết[1]. - Rút tiền ra khỏi Ví điện tử về tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết.			2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G > 10 triệu VND. (ii) G ≤ 500 triệu VND. (iii) G + T ≤ 1,5 tỷ VND.	2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G > 10 triệu VND. (ii) G ≤ 500 triệu VND. (iii) G + T > 1,5 tỷ VND. 3. Trường hợp 3: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: G > 500 triệu VND.
4	Nhóm I.4: Chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài[2].			Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 200 triệu VND. (ii) G + T ≤ 1 tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 200 triệu VND. (ii) G + T > 1 tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện:

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
					G > 200 triệu VND.
II	**Khách hàng tổ chức[3]**				
1	Nhóm II.1: Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán hoặc Ví điện tử của cùng một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.		Tất cả các giao dịch.		
2	Nhóm II.2: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, ví điện tử của các chủ tài khoản, chủ ví điện tử khác nhau. - Chuyển tiền giữa các tài khoản, ví điện tử mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác nhau.			I. Loại C1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thỏa mãn một trong các trường hợp: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G > 50 triệu VND. (ii) G ≤ 1 tỷ VND. (iii) G + T ≤ 10 tỷ VND.	I. Loại D1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thỏa mãn một trong các trường hợp: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G > 50 triệu VND. (ii) G ≤ 1 tỷ VND. (iii) G + T > 10 tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
	- Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán cung cấp hoặc tại các đơn vị chấp nhận thanh toán do các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán chịu trách nhiệm lựa chọn, thẩm định, giám sát và quản lý. - Chuyển tiền vào Ví điện tử từ tài khoản ngân hàng hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết[1]. - Rút tiền ra khỏi Ví điện tử về tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết. - Chuyển tiền vào tài khoản Tiền di động.			2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 100$ triệu VND. (iii) $G + T \leq 10$ tỷ VND. II. Loại C2: 1. Trường hợp 1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} \leq 100$ triệu VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch của các đối tượng khác thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 1$ tỷ VND. (ii) $G + T \leq 10$ tỷ VND.	2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 100$ triệu VND. (iii) $G + T > 10$ tỷ VND. 3. Trường hợp 3: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 1$ tỷ VND. II. Loại D2: Giao dịch của các đối tượng khác thỏa mãn một trong các trường hợp: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 1$ tỷ VND. (ii) $G + T > 10$ tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
					2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: G > 1 tỷ VND.
3	Nhóm II.3: Chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài[2].			Loại C3: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 500 triệu VND. (ii) G + T ≤ 5 tỷ VND.	Loại D3: Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) G ≤ 500 triệu VND. (ii) G + T > 5 tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: G > 500 triệu VND.

Ghi chú:

G: Giá trị của giao dịch.

T_{ksth}: Tổng giá trị các giao dịch loại A, loại B và loại C2 (đối với khách hàng tổ chức mới) của từng nhóm loại hình giao dịch đã thực hiện của một tài khoản thanh toán hoặc một thẻ *(bao gồm cả giao dịch chuyển tiền vào Ví điện tử từ tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết khi thực hiện trên ứng dụng Ví điện tử)* hoặc một ví điện tử (*không bao gồm giao dịch chuyển tiền vào chính Ví điện tử đó từ tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết khi thực*

hiện trên ứng dụng Ví điện tử) hoặc một tài khoản Tiền di động của khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, không bao gồm các giao dịch chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán, chủ động trích Nợ ví điện tử, chủ động trích Nợ tài khoản Tiền di động, chủ động thanh toán từ thẻ. T_{ksth} được tính giá trị bằng 0 tại thời điểm đầu ngày hoặc ngay sau khi khách hàng có phát sinh giao dịch trong ngày sử dụng hình thức xác nhận cho giao dịch loại C hoặc loại D (đối với khách hàng cá nhân) hoặc giao dịch loại C1 hoặc D1 (đối với khách hàng tổ chức mới).

T: Tổng giá trị các giao dịch của từng nhóm loại hình giao dịch đã thực hiện trong ngày (*của một tài khoản thanh toán hoặc một thẻ (bao gồm cả giao dịch chuyển tiền vào Ví điện tử từ tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết khi thực hiện trên ứng dụng Ví điện tử*) *hoặc một Ví điện tử (không bao gồm giao dịch chuyển tiền vào chính Ví điện tử đó từ tài khoản thanh toán hoặc thẻ của chủ Ví điện tử tại ngân hàng liên kết khi thực hiện trên ứng dụng Ví điện tử) hoặc một tài khoản Tiền di động)* của khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động), không bao gồm các giao dịch chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán, chủ động trích Nợ ví điện tử, chủ động trích Nợ tài khoản Tiền di động, chủ động thanh toán từ thẻ.

(1) Đối với giao dịch chuyển tiền vào Ví điện tử từ tài khoản thanh toán/ thẻ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết, việc phân loại giao dịch căn cứ theo tài khoản thanh toán, thẻ liên kết với Ví điện tử.

(2) Hạn mức quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm thực hiện giao dịch.

(3) Trường hợp khách hàng là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản, việc phân loại giao dịch tương tự khách hàng cá nhân.

PHỤ LỤC 02
XÁC NHẬN GIAO DỊCH THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77 /2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Giao dịch	Hình thức xác nhận giao dịch thanh toán trực tuyến tối thiểu	
		Khách hàng cá nhân	**Khách hàng tổ chức**
1	Giao dịch loại A	- Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).	- Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).
2	Giao dịch loại B	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc Soft OTP/ Token OTP loại cơ bản hoặc nâng cao; - Hoặc hai kênh; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị[(1)]; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn.	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị[(1)] của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền (nếu có).
3	Giao dịch loại C	- OTP gửi qua SMS/Voice hoặc Soft OTP/Token OTP loại cơ bản. - Và kết hợp khớp đúng thông tin sinh trắc học.	1. Loại giao dịch C1: - Khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp, kết hợp với Soft OTP/Token OTP loại cơ bản hoặc hai kênh. 2. Loại giao dịch C2, C3: - Soft OTP/Token OTP loại cơ bản; - Hoặc hai kênh.
4	Giao dịch loại D	- Soft OTP/Token OTP loại nâng cao hoặc FIDO hoặc chữ ký điện tử an toàn, - Và kết hợp khớp đúng thông tin sinh trắc học.	1. Loại giao dịch D1: - Khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp, kết hợp với Soft OTP/Token OTP loại nâng cao hoặc FIDO hoặc chữ ký điện tử an toàn. - Hoặc chữ ký điện tử an toàn được tích hợp với tài khoản định danh điện tử của tổ chức.

STT	Giao dịch	Hình thức xác nhận giao dịch thanh toán trực tuyến tối thiểu	
		Khách hàng cá nhân	**Khách hàng tổ chức**
			2. Loại giao dịch D2, D3: - Soft OTP/Token OTP loại nâng cao; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn.

Ghi chú:

- Các hình thức xác nhận quy định chi tiết tại Điều 11 Thông tư này.

- Đối với khách hàng cá nhân:

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại D có thể xác nhận giao dịch loại A, B, C.

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại C có thể xác nhận giao dịch loại A, B.

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại B có thể xác nhận giao dịch loại A.

- Đối với khách hàng tổ chức:

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại D1 có thể xác nhận giao dịch loại A, B, C1.

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại D2, D3 có thể xác nhận giao dịch loại A, B, C2, C3.

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại C (gồm C1, C2 và C3) có thể xác nhận giao dịch loại A, B.

+ Hình thức xác nhận giao dịch loại B có thể xác nhận giao dịch loại A.

- Trường hợp khách hàng là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản, áp dụng hình thức xác nhận giao dịch tương tự khách hàng cá nhân. Trong đó, đối với hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học và hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị, thông tin sinh trắc học sử dụng để đối chiếu, so sánh là của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền (nếu có).

(1) Trường hợp khách hàng đã đăng nhập ứng dụng Online Banking bằng khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị, không áp dụng biện pháp xác nhận này khi thực hiện giao dịch trong phiên đăng nhập đó.

PHỤ LỤC 04
XÁC NHẬN GIAO DỊCH THANH TOÁN THẺ TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Giao dịch	Hình thức xác nhận giao dịch thanh toán thẻ trực tuyến tối thiểu
1	Giao dịch loại E	Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).
2	Giao dịch loại F	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc Soft OTP/ Token OTP loại cơ bản; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị; - Hoặc hai kênh.
3	Giao dịch loại G	- Soft OTP/Token OTP loại nâng cao; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn; - Hoặc EMV 3DS.

Ghi chú:

- Các hình thức xác nhận quy định chi tiết tại Điều 11 Thông tư này.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại G có thể xác nhận giao dịch loại E, F.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại F có thể xác nhận giao dịch loại E.